



姓名:

班级:



分数	教师的评价

一、 连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- | | | |
|-------|-------------|----------------------|
| 1.菜单 | A: guǒzhī | a: Thịt bò |
| 2.服务员 | B: niúròu | b: Mùi vị |
| 3.味道 | C: fànguǎn | c: Nhà hàng |
| 4.果汁 | D: huānyíng | d: Thực đơn |
| 5.牛肉 | E: è | e: Hoan nghênh |
| 6.饭馆 | F: hǎochī | f: Đói |
| 7.欢迎 | G: zài | g: Lại lần nữa |
| 8.好吃 | H: wèidào | h: Nước ép |
| 9.再 | I: fúwùyuán | i: Nhân viên phục vụ |
| 10.饿 | K: càidān | k: Ngon |

1- _____ 2- _____ 3- _____ 4- _____ 5- _____

6- _____ 7- _____ 8- _____ 9- _____ 10- _____

二、 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A 怎么样 B 再 C 点儿 D 新鲜 E 饿

1. 请问你们要吃_____什么呢?
2. 十二点了你_____不_____, 我们去吃北京烤鸭吧。
3. 你觉得中国菜的味道_____?
4. 我要一个北京烤鸭, _____来一个糖醋排骨。
5. 这里的果汁很_____。

三、阅读下面的短文选择正确的答案 Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án đúng. (30 分) (山本和马丽在饭馆吃饭)

下课以后，我和马丽一起去饭馆吃饭。我们很饿所以点了很多菜。我们点了一个鱼汤，一个西红柿炒鸡蛋。主食来一份饺子和一碗面条。马丽不喜欢吃辣的。我想喝一点儿啤酒。马丽喝一杯果汁。

1. 他们在哪儿吃饭?
A. 饭馆 B. 马丽的家 C. 山本的家
2. 马丽不喜欢什么味道?
A. 辣 B. 咸 C. 酸
3. “我”喝什么?
A. 酒 B. 果汁 C. 啤酒

四，看图，用词造句 Nhìn hình, dùng từ đặt câu (20 分)



1.
怎么样?



2.
一点儿
